

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quận 1, ngày 05 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường
Năm học: 2022 - 2023
(Căn cứ theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	1.42
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1425	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	231	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1400	1.58
2	Diện tích thư viện (m ²)	90	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	104	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	100	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	60	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	12	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	31.5	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	28/28	Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	28/28	
1.1	Khối lớp 1	5	
1.2	Khối lớp 2	5	
1.3	Khối lớp 3	6	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	Không	
2.1	Khối lớp 1	Không	
2.2	Khối lớp 2	Không	
2.3	Khối lớp 3	Không	
2.4	Khối lớp 4	Không	
2.5	Khối lớp 5	Không	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	898/78	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	28	28/28
2	Cát xét	7	7/28
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	3/28
5	Thiết bị khác...	2	2/28
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	Không
XI	Nhà ăn	Không

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không		
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		10		0.22
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Ngọc Hiếu